

**ĐỀ ÁN**

**Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và  
giáo dục phổ thông Quận 7 giai đoạn 2021 - 2025**

**I. Cơ sở xây dựng đề án**

**1. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017 về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị Quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

**2. Thực trạng về cơ sở vật chất:**

Theo kết quả khảo sát hiện trạng của các cơ sở giáo dục đầu năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

- Mầm non: Tổng số 77 trường (trong đó: Công lập là 17, ngoài công lập là 60), ngoài 60 trường tư thục còn có 40 nhóm trẻ độc lập (06 nhóm Nhà trẻ; 30 nhóm lớp mẫu giáo; 04 nhóm lớp mầm non).

Trong đó, tổng số phòng học 655 (trong đó: Công lập là 213, ngoài công lập là 442), phòng học kiên cố 655 (trong đó: Công lập là 213, ngoài công lập là 442), không có phòng học bán kiên cố hay phòng học tạm.

- Tiểu học: Tổng số 19 trường (trong đó: Công lập là 19, ngoài ra có 06 cấp tiểu học trong 06 trường tư thục liên cấp); tổng số phòng học 714 (trong đó: Công lập là 558, ngoài công lập là 156), phòng học kiên cố học 714 (trong đó: Công lập là 558, ngoài công lập là 156), không có phòng học bán kiên cố hay phòng học tạm.

- Trung học cơ sở: Tổng số 07 trường (trong đó: Công lập là 07, ngoài ra có 06 hệ THCS trong 06 trường tư thục liên cấp); tổng số phòng học 399 (trong đó: Công lập là 287, ngoài công lập là 112), phòng học kiên cố 396 (trong đó: Công lập là 284, ngoài công lập là 112), có 03 phòng học tạm (Trường THCS Trần Quốc Tuấn).

- Trung học phổ thông: Tổng số 11 trường (trong đó: Công lập là 04, trong đó có 01 trường phổ thông liên cấp công lập, ngoài công lập có 07 trường liên cấp); tổng số phòng học là 335 (trong đó: Công lập là 118, ngoài công lập là 217), phòng học kiên cố 335 (trong đó: Công lập là 118, ngoài công lập là 217).

Như vậy, tính đến năm học 2020 - 2021 toàn ngành giáo dục Quận 7 có 114 trường (công lập: 47, ngoài công lập: 67; ngoài 60 trường tư thục còn có 40 Nhóm trẻ độc lập) với 2.044 lớp (công lập: 1.164, ngoài công lập: 880). Số lượng phòng học là 2.103 (công lập: 1.176, ngoài công lập: 927) với số lượng phòng học kiên cố là 2.1000 (công lập: 1.173, ngoài công lập: 927).

*(Xem Phụ lục 1. Thực trạng trường lớp đầu năm học 2020 - 2021 và Phụ lục 2. Quy mô lớp, học sinh, phòng học đầu năm học 2020 - 2021).*

Trong thời gian qua, mặc dù được các cấp lãnh đạo quan tâm đầu tư, nhiều chương trình, dự án, đề án đã được thực hiện cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục mầm non, phổ thông nói riêng, nhưng do số lượng các trường lớn và nhu cầu tăng nhanh, ngân sách nhà nước đầu tư chung cho giáo dục, đào tạo còn hạn chế nên cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

vẫn chưa đáp ứng được kịp thời đầy đủ các điều kiện để thực hiện chương trình học, các nhu cầu phục vụ học tập khác cho các hoạt động giáo dục trên địa bàn Quận 7.

Như vậy, hiện tỷ lệ học sinh/lớp bình quân đối với hệ công lập của bậc học mầm non (37,61 học sinh/lớp), bậc học tiểu học (43,10 học sinh/lớp) còn cao so với quy chuẩn Điều lệ trường mầm non, Điều lệ trường Tiểu học. Từ đó, các trường ngoài công lập đã phát huy tích cực vai trò của mình và đã góp phần không nhỏ trong công tác thỏa mãn nhu cầu học tập của nhân dân trên địa bàn Quận 7.

*(Xem Phụ lục 3. Tỷ lệ học sinh, lớp, phòng học đầu năm học 2020 - 2021)*

Hiện nay các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập, ngoài các đơn vị mới bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018, đa phần còn thiếu các công trình thuộc khối phục vụ học tập (phòng học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng, hành chính quản trị, sân chơi bãi tập thể dục thể thao, khu hành chính, quản trị...) và chủ yếu đáp ứng cho các lớp học thông thường.

### **3. Sự cần thiết của đề án:**

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó: *“Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định”; “Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Đảm bảo đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học”.*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X, trong đó có nhiệm vụ thực hiện 300 phòng học/10.000 dân trong độ tuổi đi học.

Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

Huy động các nguồn lực tham gia quá trình thực hiện, đề xuất các biện pháp chính sách hỗ trợ nhằm kêu gọi các tổ chức xã hội, cá nhân tham gia góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư; cơ chế chính sách phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để góp phần giải quyết các nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học nhằm đảm bảo đủ chỗ học, cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ học tập cho con em nhân dân trên địa bàn Thành phố.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X, dự báo và nhu cầu phục vụ chỉ tiêu 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học từ 3 đến 18 tuổi. Đến thời điểm năm 2020 đã đạt 291,73 phòng. Đến năm 2025, để đạt được chỉ tiêu trên, Quận 7 vẫn còn thiếu hơn 407 phòng học ở các cấp học (Mầm non: 139 phòng; Tiểu học: 134 phòng, Trung học cơ sở: 449 phòng, Trung học phổ thông: 251 phòng).

*Xem Phụ lục 0 - a, Tiến độ thực hiện chỉ tiêu 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi)*

*Xem Phụ lục 0 - b, Nhu cầu phòng học đến năm 2025 theo bậc học*

- **Giáo dục mầm non:** (xem phụ lục 4.a, 4.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của ngành Giáo dục Mầm non)

- **Giáo dục tiểu học:** (xem phụ lục 5.a, 5.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Tiểu học)

- **Giáo dục phổ thông:**

+ **Trung học cơ sở** (xem phụ lục 6 .a, 6.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học cơ sở)

+ **Trung học phổ thông** (xem phụ lục 7.a, 7.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học phổ thông)

## **II. Nội dung đề án**

### **1. Mục tiêu:**

Tiếp tục bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 phục vụ thực hiện lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị Quyết số

51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Từ năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1.
- Từ năm học 2021 - 2022 đối với lớp 2 và lớp 6.
- Từ năm học 2022 - 2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10.
- Từ năm học 2023 - 2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11.
- Từ năm học 2024 - 2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

Phát triển mạng lưới trường lớp mầm non, bảo đảm đến năm 2025, huy động được ít nhất là 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên; Phần đầu đến 2025, có ít nhất 20% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; có ít nhất 60% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

**- Nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025:**

- + Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chiếm tỷ lệ 15% tổng nhu cầu vốn.
- + Ngân sách địa phương và huy động khác chiếm tỷ lệ 85% tổng nhu cầu vốn (*từ các nguồn Ngân sách nhà nước, kích cầu, xã hội hóa, hợp tác quốc tế...*).

**2. Giải pháp thực hiện:**

**a) Giáo dục mầm non:** (*xem phụ lục 8 - Kinh phí bổ sung cho giáo dục Mầm non*)

Mạng lưới trường lớp được củng cố mở rộng, đủ năng lực huy động trẻ em đến trường, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập. Phần đầu đến năm 2020, có ít nhất 50% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 99,8% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi được đến trường, tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 25% trở lên;

Bảo đảm tỷ lệ 01 phòng học/lớp (nhóm); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có ít nhất 6% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

Đến năm 2020, có 100% trường mầm non hoàn thành tự đánh giá, trong đó có ít nhất 35% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

Dự kiến tổng kinh phí đầu tư đề nghị: 551.330.500.000 đồng

**b) Giáo dục tiểu học:** (xem phụ lục 9 Kinh phí bổ sung giáo dục Tiểu học)

Đầu tư xây dựng phòng học (ưu tiên để bảo đảm 1 lớp/phòng), các phòng chức năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập) và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2, bàn ghế hai chỗ ngồi, máy tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ, tăng tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày.

Dự kiến tổng kinh phí đầu tư đề nghị: 389.590.000.000 đồng

**c) Giáo dục phổ thông:**

Đầu tư xây dựng phòng học bộ môn, phòng chuẩn bị và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6, thiết bị phòng học bộ môn, bàn ghế hai chỗ ngồi, máy vi tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ, tăng tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày.

- **Trung học cơ sở:** (xem phụ lục 10 Kinh phí bổ sung giáo dục Trung học cơ sở)

Dự kiến tổng kinh phí đầu tư đề nghị: 789.390.000.000 đồng.

- **Trung học phổ thông:** (xem phụ lục 11 Kinh phí bổ sung giáo dục Trung học phổ thông)

Dự kiến tổng kinh phí đầu tư đề nghị: 450.030.000.000 đồng.

### **III. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo:**

- Chủ trì việc tổng hợp số lượng, danh mục các hạng mục công trình cần được đầu tư xây dựng, danh mục thiết bị cần mua sắm trong kế hoạch trên địa bàn Quận 7; xây dựng giải pháp tổng thể để thực hiện kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện; hướng dẫn các quận huyện rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư, mua sắm thiết bị và tổng hợp số lượng, danh mục cần được đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị theo từng giai đoạn; tổng hợp, đề xuất giải quyết những phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân quận.

- Phối hợp với các phòng, ban của quận trong việc xác định nhu cầu ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương thực hiện kế hoạch trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, phê duyệt; tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ kế hoạch thực hiện Đề án của các địa phương, định kỳ báo cáo cho cơ quan cấp trên kết quả thực hiện.

- Chủ trì trong việc thực hiện bổ sung danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho từng cấp học theo chương trình đổi mới, tin học, ngoại ngữ và phòng học bộ môn, hướng dẫn đầu tư mua sắm trang thiết bị theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa và gắn với định hướng phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

## **2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch:**

- Tổng hợp cân đối nguồn vốn thực hiện kế hoạch, cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương, lồng ghép với chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án đã được phê duyệt bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện kế hoạch.

- Kiểm tra, xác định cụ thể số lượng, danh mục các hạng mục công trình cần được đầu tư xây dựng thuộc kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư bảo đảm đúng danh mục.

- Phối hợp với các phòng ban tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị trường học.

## **3. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7:**

- Chủ trì trong việc xây dựng mới, sửa chữa các công trình trường học để đáp ứng nhu cầu của ngành giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giáo dục phổ thông.

- Phối hợp với các phòng ban tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị trường học.

## **4. Giao Phòng Quản lý đô thị:**

- Chủ trì trong việc hướng dẫn lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó bảo đảm quỹ đất để xây dựng trường học, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp để bảo đảm hiệu quả đầu tư lâu dài.

- Phối hợp với các phòng ban tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị trường học.

#### **5. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường:**

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó bảo đảm quỹ đất để xây dựng trường học, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp để bảo đảm hiệu quả đầu tư lâu dài.

- Phối hợp với các phòng, ban tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị trường học. / *Thh*

#### **Nơi nhận :**

- Sở GDĐT ;
- TTUB;
- P.GDĐT ;
- VP.UBND quận ;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Tuấn Anh**

Phụ lục 1. Thực trạng trường lớp đầu năm học 2020-2021

| Stt         | Ngành học, bậc học | Trường       |           |                | Phòng học    |              |                | Phòng học kiên cố |              |                | Phòng học bán kiên cố |          |                | Phòng học tạm |          |                |
|-------------|--------------------|--------------|-----------|----------------|--------------|--------------|----------------|-------------------|--------------|----------------|-----------------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
|             |                    | Toàn ngành h | Công lập  | Ngoài công lập | Toàn ngành h | Công lập     | Ngoài công lập | Toàn ngành h      | Công lập     | Ngoài công lập | Toàn ngành h          | Công lập | Ngoài công lập | Toàn ngành h  | Công lập | Ngoài công lập |
| 1           | Mầm non            | 77           | 17        | 60             | 655          | 213          | 442            | 655               | 213          | 442            | 0                     | 0        | 0              | 0             | 0        | 0              |
| 2           | Tiểu học           | 19           | 19        |                | 714          | 558          | 156            | 714               | 558          | 156            | 0                     | 0        | 0              | 0             | 0        | 0              |
| 3           | THCS               | 7            | 7         |                | 399          | 287          | 112            | 396               | 284          | 112            | 0                     | 0        | 0              | 3             | 3        | 0              |
| 4           | THPT               | 11           | 4         | 7              | 335          | 118          | 217            | 335               | 118          | 217            | 0                     | 0        | 0              | 0             | 0        | 0              |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>114</b>   | <b>47</b> | <b>67</b>      | <b>2.103</b> | <b>1.176</b> | <b>927</b>     | <b>2.100</b>      | <b>1.173</b> | <b>927</b>     | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>       | <b>3</b>      | <b>0</b> | <b>0</b>       |

***Phụ lục 0-a – Tiến độ thực hiện chỉ tiêu 300 phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3 đến 18 tuổi)***

| TT | Nội dung                                                               | Năm 2020 | Dự kiến năm 2021 | Dự kiến năm 2022 | Dự kiến năm 2023 | Dự kiến năm 2024 | Dự kiến năm 2025 |
|----|------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1  | Phòng học                                                              | 2.103    | 2.163            | 2.251            | 2.339            | 2.427            | 2.514            |
| 2  | Dân số trong độ tuổi đi học (từ 3- đến 18 tuổi)                        | 72.225   | 74.285           | 76.618           | 78.981           | 81.372           | 83.784           |
| 3  | Tỷ lệ phòng học/10.000 dân số trong độ tuổi đi học (từ 3- đến 18 tuổi) | 291,73   | 291,18           | 293,80           | 296,15           | 298,26           | 300,06           |

***Phụ lục 0 - b –Nhu cầu phòng học đến năm 2025 theo bậc học***

| Bậc học      | Số phòng năm học 2020 | Số phòng dự kiến năm 2025 | Số phòng cần bổ sung |
|--------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|
| Mầm non      | 655                   | 866                       | 211                  |
| Tiểu học     | 714                   | 825                       | 111                  |
| Trung học CS | 399                   | 528                       | 129                  |
| Trung học PT | 335                   | 295                       | -40                  |
| <b>Tổng</b>  | <b>2.103</b>          | <b>2.514</b>              | <b>411</b>           |

**Phụ lục 2. Quy mô lớp, học sinh, phòng học đầu năm học 2020-2021**

| STT         | Ngành học, bậc học | Lớp          |              |                | Học sinh      |               |                | Phòng học    |              |                |
|-------------|--------------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------------|--------------|--------------|----------------|
|             |                    | Toàn ngành   | Công lập     | Ngoài công lập | Toàn ngành    | Công lập      | Ngoài công lập | Toàn ngành   | Công lập     | Ngoài công lập |
| 1           | Mầm non            | 618          | 208          | 410            | 15,380        | 7,822         | 7,558          | 655          | 213          | 442            |
| 2           | Tiểu học           | 676          | 535          | 141            | 26,174        | 23,056        | 3,118          | 714          | 558          | 156            |
| 3           | THCS               | 415          | 303          | 112            | 17,095        | 14,168        | 2,927          | 399          | 287          | 112            |
| 4           | THPT               | 335          | 118          | 217            | 7,716         | 5,660         | 2,056          | 335          | 118          | 217            |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>2,044</b> | <b>1,164</b> | <b>880</b>     | <b>66,365</b> | <b>50,706</b> | <b>15,659</b>  | <b>2,103</b> | <b>1,176</b> | <b>927</b>     |

**Phụ lục 3. Tỷ lệ học sinh, lớp, phòng học đầu năm học 2020-2021**

| STT | Cấp học  | Tỷ lệ học sinh/lớp |          |                | Tỷ lệ phòng học/lớp |          |                |
|-----|----------|--------------------|----------|----------------|---------------------|----------|----------------|
|     |          | Toàn ngành         | Công lập | Ngoài công lập | Toàn ngành          | Công lập | Ngoài công lập |
| 1   | Mầm non  | 24,89              | 37,61    | 18,43          | 1,10                | 1,02     | 1,08           |
| 2   | Tiểu học | 38,72              | 43,10    | 22,11          | 1,06                | 1,04     | 1,11           |
| 3   | THCS     | 41,19              | 46,76    | 26,13          | 0,96                | 0,95     | 1,00           |
| 4   | THPT     | 23,03              | 47,97    | 9,47           | 1,00                | 1,00     | 1,00           |

Phụ lục 4.a. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của ngành Giáo dục Mầm non

| Nhu cầu đến năm 2025                         |                                  |          |                                                        |                                                                |                                                                                                       |                     | Ghi chú            |
|----------------------------------------------|----------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Nội dung                                     | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                        | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo Khối công lập | Khả năng đáp ứng từ dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 (từ nguồn ngân sách) | Nhu cầu cần bổ sung |                    |
|                                              | Toàn ngành                       | Công lập | CSV.C cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khối công lập |                                                                |                                                                                                       |                     |                    |
|                                              | (1)                              | (2)      | (3)                                                    | (4)                                                            | (5)                                                                                                   | (6)=(4)-(5)+(3)     |                    |
| 1 Số trường                                  | 77                               | 17       |                                                        | 1                                                              | 1                                                                                                     | 0                   |                    |
| 2 Phòng học                                  | 679                              | 202      |                                                        | 20                                                             | 20                                                                                                    | 0                   |                    |
| 3 Phòng giáo dục thể chất                    | 60                               | 2        |                                                        | 19                                                             | 4                                                                                                     | 15                  | 01 phòng/01 trường |
| 4 Phòng giáo dục nghệ thuật                  | 75                               | 17       |                                                        | 4                                                              | 2                                                                                                     | 2                   | 01 phòng/01 trường |
| 5 Nhà bếp                                    | 75                               | 17       |                                                        | 4                                                              | 2                                                                                                     | 2                   | 01 phòng/01 trường |
| 6 Nhà kho (của bếp ăn)                       | 75                               | 17       |                                                        | 4                                                              | 2                                                                                                     | 2                   | 01 phòng/01 trường |
| 7 Trang thiết bị dạy học (bộ)                | 598                              | 179      |                                                        | 80                                                             | 40                                                                                                    | 40                  | 01 phòng x 01 bộ   |
| 8 Đồ chơi ngoài trời                         | 375                              | 85       |                                                        | 123                                                            | 109                                                                                                   | 14                  | 01 bộ/01 trường    |
| 9 Thiết bị khu vận động và giáo dục thể chất | 0                                | 0        |                                                        | 17                                                             | 5                                                                                                     | 12                  | 01 bộ/01 trường    |

**Phụ lục 4.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của ngành Giáo dục Mầm non**

| Nội dung |                                                  | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                       |                                                                |                                                                                                       |                     | Ghi chú                                      |
|----------|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
|          |                                                  | Hiện trạng đầu năm học 2208-2021 |          |                                                       | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo Khối công lập | Khả năng đáp ứng từ dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 (từ nguồn ngân sách) | Nhu cầu cần bổ sung |                                              |
|          |                                                  | Toàn ngành                       | Công lập | CSVC cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khối công lập |                                                                |                                                                                                       |                     |                                              |
|          |                                                  |                                  |          |                                                       |                                                                |                                                                                                       |                     |                                              |
|          |                                                  | (1)                              | (2)      | (3)                                                   | (4)                                                            | (5)                                                                                                   | (6)=(4)-(5)+(3)     |                                              |
| 10       | Thiết bị vận động sáng tạo                       | 0                                | 0        |                                                       | 17                                                             | 5                                                                                                     | 12                  | 01 bộ/01 phòng                               |
| 11       | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | 0                                | 0        |                                                       | 17                                                             | 5                                                                                                     | 12                  | 01 bộ/01 phòng                               |
| 12       | Thiết bị nhập vai nghề nghiệp                    | 0                                | 0        |                                                       | 17                                                             | 5                                                                                                     | 12                  | 01 bộ/01 phòng (phục vụ cho trẻ từ 3-6 tuổi) |
| 13       | Tạo hình sáng tạo                                | 0                                | 0        |                                                       | 17                                                             | 5                                                                                                     | 12                  | 01 bộ/01 dự án                               |

**Phụ lục 5.a. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Tiểu học**

|   | Nội dung                  | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                        |                                                                |                                                                                                       |                     | Ghi chú                    |
|---|---------------------------|----------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
|   |                           | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                        | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo Khỏi công lập | Khả năng đáp ứng từ dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 (từ nguồn ngân sách) | Nhu cầu cần bổ sung |                            |
|   |                           | Toàn ngành                       | Công lập | CSV.C cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khỏi công lập |                                                                |                                                                                                       |                     |                            |
|   |                           | (1)                              | (2)      | (3)                                                    | (4)                                                            | (5)                                                                                                   | (6)=(4)-(5)+(3)     |                            |
| 1 | Số trường                 | 19                               | 19       |                                                        | 2                                                              | 21                                                                                                    | -19                 |                            |
| 2 | Phòng học                 | 714                              | 558      |                                                        | 66                                                             | 66                                                                                                    | 0                   |                            |
| 3 | Phòng giáo dục thể chất   | 1                                | 1        |                                                        | 20                                                             | 3                                                                                                     | 17                  | 01 phòng/01 trường         |
| 4 | Phòng giáo dục nghệ thuật | 4                                | 4        |                                                        | 17                                                             | 3                                                                                                     | 14                  | 01 phòng/01 trường         |
| 5 | Thư viện                  | 16                               | 16       |                                                        | 5                                                              | 2                                                                                                     | 3                   |                            |
| 6 | Phòng Tin học             | 13                               | 13       |                                                        | 10                                                             | 4                                                                                                     | 6                   | 02 phòng/01 trường         |
| 7 | Phòng Ngoại ngữ           | 8                                | 8        |                                                        | 14                                                             | 4                                                                                                     | 10                  | 02 phòng/01 trường         |
| 8 | Máy tính (bộ)             | 611                              | 611      |                                                        | 719                                                            | 140                                                                                                   | 579                 | 02 phòng * 35 bộ/01 trường |

**Phụ lục 5.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Tiểu học**

|    | Nội dung                                         | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                       |                                                                |                                                                                                       |                     | Ghi chú                                                              |
|----|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                  | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                       | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo Khối công lập | Khả năng đáp ứng từ dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 (từ nguồn ngân sách) | Nhu cầu cần bổ sung |                                                                      |
|    |                                                  | Toàn ngành                       | Công lập | CSVC cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khối công lập |                                                                |                                                                                                       |                     |                                                                      |
|    |                                                  |                                  |          |                                                       |                                                                |                                                                                                       |                     |                                                                      |
|    |                                                  | (1)                              | (2)      | (3)                                                   | (4)                                                            | (5)                                                                                                   | (6)=(4)-(5)+(3)     |                                                                      |
| 9  | Trang thiết bị phòng học ngoại ngữ               | 8                                | 8        |                                                       | 46                                                             | 4                                                                                                     | 42                  | 02 phòng/01 trường x 01 bộ hoàn chỉnh                                |
| 10 | Trang thiết bị giáo dục                          | 708                              | 708      |                                                       | 60                                                             | 60                                                                                                    | 0                   | 01 phòng học/01 bộ                                                   |
| 11 | Trang thiết bị giáo dục cho Khối 1, 2            | 397                              | 397      |                                                       | 21                                                             | 20                                                                                                    | 1                   | 01 phòng học/01 bộ (số phòng học khối 1+ 2 = Tổng số phòng học x2)/5 |
| 12 | Bàn ghế 2 chỗ                                    | 18,279                           | 18,279   |                                                       | 5,100                                                          | 3,100                                                                                                 | 2000                | 01 phòng học x 18 bộ                                                 |
| 13 | Trang thiết bị hỗ trợ giáo dục đặc biệt          | 0                                | 0        |                                                       | 21                                                             | 2                                                                                                     | 19                  | 01 bộ x Số phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật hòa nhập/01 dự án        |
| 14 | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | 0                                | 0        | 0                                                     | 632                                                            | 0                                                                                                     | 632                 | 01 bộ/01 phòng                                                       |
| 15 | Thiết bị phòng Stem                              | 0                                | 0        | 0                                                     | 21                                                             | 0                                                                                                     | 21                  | 01 phòng/ trường                                                     |

**Phụ lục 6.a. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học cơ sở**

| S<br>T<br>T | Nội dung             | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                        |                                                  |                                                                                        |                     | Ghi chú                                           |
|-------------|----------------------|----------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
|             |                      | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                        | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo | Khả năng đáp ứng từ nguồn dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 | Nhu cầu cần bổ sung |                                                   |
|             |                      | Toàn ngành                       | Công lập | CSV/C cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khối công lập |                                                  |                                                                                        |                     |                                                   |
|             |                      | (1)                              | (2)      | (3)                                                    | (4)                                              | (5)                                                                                    | (6)=(4)-(5)+(3)     |                                                   |
| 1           | Số trường            | 7                                | 7        | 0                                                      | 2                                                | 0                                                                                      | 2                   |                                                   |
| 2           | Phòng học            | 465                              | 267      | 0                                                      | 225                                              | 0                                                                                      | 225                 |                                                   |
| 3           | Phòng THPTN          | 28                               | 28       | 0                                                      | 14                                               | 0                                                                                      | 14                  | 4 phòng/01 trường (L, H, S, CN)                   |
| 4           | Phòng chuẩn bị THPTN | 28                               | 28       | 0                                                      | 14                                               | 0                                                                                      | 14                  | 4 phòng/01 trường (L, H, S, CN)                   |
| 5           | Thiết bị phòng THPTN | 17                               | 17       | 0                                                      | 28                                               | 0                                                                                      | 28                  | 01 bộ/01 phòng (có 4 phòng/01 dự án (L, H, S, CN) |
| 6           | Thư viện             | 7                                | 7        | 0                                                      | 5                                                | 0                                                                                      | 5                   | 01 phòng/01 trường                                |
| 7           | Phòng TH vi tính     | 10                               | 10       | 0                                                      | 14                                               | 0                                                                                      | 14                  | 02 phòng/ trường                                  |

*Phụ lục 6.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học cơ sở*

| S<br>T<br>T | Nội dung                                         | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                       |                                                  |                                                                                        |                     | Ghi chú                                   |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|             |                                                  | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                       |                                                  |                                                                                        | Nhu cầu cần bổ sung |                                           |
|             |                                                  | Toàn ngành                       | Công lập | CSVC cần bổ sung đáp ứng hiện trạng cho Khối công lập | Nhu cầu còn thiếu đến năm 2025 trên cơ sở dự báo | Khả năng đáp ứng từ nguồn dự án đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn trung hạn đến 2025 |                     |                                           |
|             |                                                  |                                  |          |                                                       |                                                  |                                                                                        |                     |                                           |
|             |                                                  | (1)                              | (2)      | (3)                                                   | (4)                                              | (5)                                                                                    | (6)=(4)-(5)+(3)     |                                           |
| 8           | Phòng học ngoại ngữ                              | 7                                | 7        | 0                                                     | 17                                               | 0                                                                                      | 17                  | 02 phòng/ trường                          |
| 9           | Máy tính                                         | 421                              | 421      | 0                                                     | 569                                              | 0                                                                                      | 569                 | 02 phòng/ trường * 45 bộ                  |
| 10          | Thiết bị phòng học ngoại ngữ (bộ)                | 0                                | 0        | 0                                                     | 24                                               | 0                                                                                      | 24                  | 02 phòng/ trường * 01 bộ hoàn chỉnh       |
| 11          | Trang thiết bị dạy học khối 6 (bộ)               | 510                              | 510      | 0                                                     | 415                                              | 0                                                                                      | 415                 | 01 bộ/01 lớp (số lớp 6 = tổng số phòng/4) |
| 12          | Bàn ghế 2 chỗ (bộ)                               | 4,854                            | 4,854    | 0                                                     | 9,450                                            | 0                                                                                      | 9450                | 01 phòng x 23 bộ                          |
| 13          | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | 0                                | 0        | 0                                                     | 363                                              | 0                                                                                      | 363                 | 01 bộ/01 phòng                            |
| 14          | Thiết bị phòng Stem                              | 0                                | 0        | 0                                                     | 12                                               | 0                                                                                      | 12                  | 01 phòng/ trường                          |

**Phụ lục 7.a. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học phổ thông**

| Nhu cầu đến năm 2025 |                         |                                  |          |                                                                   |                                                           |                                                                                                       |                                                 | Ghi chú                                            |
|----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| S<br>T<br>T          | Nội dung                | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                                   | Nhu cầu còn<br>thiếu đến năm<br>2025 trên cơ sở<br>dự báo | Khả năng đáp<br>ứng từ nguồn dự<br>án đầu tư xây<br>dựng mới trong<br>giai đoạn trung<br>hạn đến 2025 | Nhu cầu cần bổ<br>sung<br><br>$(6)=(4)-(5)+(3)$ |                                                    |
|                      |                         | Toàn ngành                       | Công lập | CSVC cần bổ<br>sung đáp ứng<br>hiện trạng<br>cho Khối<br>công lập |                                                           |                                                                                                       |                                                 |                                                    |
|                      |                         | (1)                              | (2)      | (3)                                                               | (4)                                                       | (5)                                                                                                   |                                                 |                                                    |
| 1                    | Số trường               | 8                                | 4        | 0                                                                 | 0                                                         | 0                                                                                                     | 0                                               |                                                    |
| 2                    | Phòng học               | 516                              | 206      | 0                                                                 | 60                                                        | 0                                                                                                     | 60                                              |                                                    |
| 3                    | Phòng học ngoại ngữ     | 23                               | 5        | 0                                                                 | 9                                                         | 0                                                                                                     | 9                                               | 02 phòng/ trường                                   |
| 4                    | Phòng thực hành vi tính | 19                               | 8        | 0                                                                 | 6                                                         | 0                                                                                                     | 6                                               | 02 phòng/ trường                                   |
| 5                    | Phòng THPT              | 58                               | 18       | 0                                                                 | 8                                                         | 0                                                                                                     | 8                                               | 4 phòng/01 trường (L, H, S, CN)                    |
| 6                    | Phòng chuẩn bị THPT     | 58                               | 18       | 0                                                                 | 8                                                         | 0                                                                                                     | 8                                               | 4 phòng/01 trường (L, H, S, CN)                    |
| 7                    | Thiết bị phòng THPT     | 58                               | 18       | 0                                                                 | 8                                                         | 0                                                                                                     | 8                                               | 01 bộ/01 phòng (có 4 phòng/01 trường (L, H, S, CN) |
| 8                    | Thư viện                | 10                               | 4        | 0                                                                 | 2                                                         | 0                                                                                                     | 2                                               | 01 phòng/01 dự án                                  |
| 9                    | Trang thiết bị dạy học  | 1418                             | 294      | 0                                                                 | 60                                                        | 0                                                                                                     | 60                                              | 01 bộ/01 lớp                                       |

**Phụ lục 7.b. Hiện trạng và nhu cầu cần bổ sung của Giáo dục Trung học phổ thông**

| S<br>T<br>T |                                                     | Nội dung | Nhu cầu đến năm 2025             |          |                                                                   |                                                           |                                                                                                       |                                        | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|             |                                                     |          | Hiện trạng đầu năm học 2020-2021 |          |                                                                   | Nhu cầu còn<br>thiếu đến năm<br>2025 trên cơ sở<br>dự báo | Khả năng đáp<br>ứng từ nguồn dự<br>án đầu tư xây<br>dựng mới trong<br>giai đoạn trung<br>hạn đến 2025 | Nhu cầu cần bổ<br>sung                 |         |
|             |                                                     |          | Toàn ngành                       | Công lập | CSVC cần bổ<br>sung đáp ứng<br>hiện trạng<br>cho Khối<br>công lập |                                                           |                                                                                                       |                                        |         |
|             |                                                     |          |                                  |          |                                                                   |                                                           |                                                                                                       |                                        |         |
| 10          | Bàn ghế 2 chỗ (bộ)                                  | 5386     | 3955                             | 0        | 2,700                                                             | 0                                                         | 2700                                                                                                  | 01 phòng x 23 bộ                       |         |
| 11          | Máy tính                                            | 920      | 426                              | 0        | 1,620                                                             | 0                                                         | 1620                                                                                                  | 02 phòng/ trường * 45<br>bộ            |         |
| 12          | Thiết bị phòng học ngoại<br>ngữ                     | 25       | 7                                | 0        | 3                                                                 | 0                                                         | 3                                                                                                     | 02 phòng/ trường * 01<br>bộ hoàn chỉnh |         |
| 13          | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới<br>phương pháp giảng dạy | 0        | 0                                | 0        | 4                                                                 | 0                                                         | 4                                                                                                     | 01 bộ/01 phòng                         |         |
| 14          | Thiết bị phòng Stem                                 | 0        | 0                                | 0        | 4                                                                 | 0                                                         | 4                                                                                                     | 01 phòng/ trường                       |         |

Phụ lục 8 : Kinh phí bổ sung cho giáo dục Mầm non

ĐVT: tỷ đồng

| STT        | Nội dung                                         | ĐVT   | Số lượng<br>bổ sung | Kinh phí | Ghi chú                                                                                                |
|------------|--------------------------------------------------|-------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Phòng học                                        | phòng | 119                 | 380,7421 |                                                                                                        |
| 2          | Phòng giáo dục thể chất                          | phòng | 6                   | 19,19337 | 01 phòng/01 trường                                                                                     |
| 3          | Phòng giáo dục nghệ thuật                        | phòng | 6                   | 19,2     | 01 phòng/01 trường                                                                                     |
| 4          | Nhà bếp                                          | phòng | 6                   | 38,47059 | Chi phí XD nhà bếp<br>gấp 2 lần phòng học<br>(PH: 83 m <sup>2</sup> ; nhà bếp:<br>175 m <sup>2</sup> ) |
| 5          | Nhà kho (của bếp ăn)                             | phòng | 12                  | 19,05882 | Chi phí XD nhà bếp<br>gấp 0,5 lần phòng học                                                            |
| 6          | Trang thiết bị dạy học                           | bộ    | 120                 | 0,960253 | 01 bộ/01 phòng                                                                                         |
| 7          | Đồ chơi ngoài trời                               | bộ    | 60                  | 48,09917 | 01 bộ/01 trường                                                                                        |
| 8          | Thiết bị khu vận động và giáo dục thể chất       | bộ    | 6                   | 2,792453 | Chỉ phí thiết bị của 431<br>trường mầm non là 200<br>tỷ, (01 bộ/01 trường)                             |
| 9          | Thiết bị vận động sáng tạo                       | bộ    | 6                   | 1,985294 | 01 bộ/01 phòng                                                                                         |
| 10         | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | bộ    | 120                 | 17,6     | 01 bộ/01 phòng (giả<br>tham khảo 145<br>triệu/bộ)                                                      |
| 11         | Thiết bị nhập vai nghề nghiệp                    | bộ    | 120                 | 2,457542 | 01 bộ/01 phòng (phục<br>vụ cho trẻ từ 3-6 tuổi)                                                        |
| 12         | Tạo hình sáng tạo                                | bộ    | 6                   | 0,770878 | 01 bộ/01 trường                                                                                        |
| Tổng cộng: |                                                  |       |                     | 551,3305 |                                                                                                        |

| STT        | Nội dung                                        | BVT   | Số lượng bộ sung | Kinh phí | Ghi chú                                        |
|------------|-------------------------------------------------|-------|------------------|----------|------------------------------------------------|
| 1          | Phòng học                                       | phòng | 60               | 178,30   |                                                |
| 2          | Phòng giáo dục thể chất                         | phòng | 2                | 5,95     |                                                |
| 3          | Phòng giáo dục nghề thuật                       | phòng | 2                | 5,95     |                                                |
| 4          | Thư viện                                        | phòng | 2                | 8,95     | Chi phí XD thư viện gấp 1,5 lần phòng học      |
| 5          | Phòng Tin học                                   | phòng | 4                | 11,90    |                                                |
| 6          | Máy tính                                        | bộ    | 4                | 2,40     | 02 phòng*35 bộ/01 trường (giá: 15 triệu/01 bộ) |
| 7          | Phòng Ngoại ngữ                                 | phòng | 160              | 11,89    |                                                |
| 8          | Trang thiết bị phòng học ngoại ngữ              | bộ    | 4                | 2,97     |                                                |
| 9          | Trang thiết bị giáo dục                         | bộ    | 60               | 44,57    |                                                |
| 10         | Trang thiết bị giáo dục cho Khối 1, 2           | bộ    | 120              | 89,19    |                                                |
| 11         | Bàn ghế 2 chỗ                                   | bộ    | 1.080            | 16,22    | (giá: 1,5 triệu/01 bộ)                         |
| 12         | Trang thiết bị hồ tự giáo dục đặc biệt          | bộ    | 2                | 1,50     |                                                |
| 13         | Bộ thiết bị hồ tự đối mới phương pháp giảng dạy | bộ    | 4                | 0,60     | 01 bộ/01 phòng (giá tham khảo 150 triệu/bộ)    |
| 14         | Thiết bị phòng Stem                             | bộ    | 4                | 9,20     | 01 phòng/trường (giá tham khảo 2,3 tỷ/bộ)      |
| Tổng cộng: |                                                 |       |                  | 389,59   |                                                |

BVT: tỷ đồng

Phụ lục 9: Kinh phí bổ sung giáo dục Tiểu học

Phụ lục 10: Kinh phí bổ sung cho Trung học cơ sở

DVT: tỷ đồng

| STT        | Nội dung                                         | DVT   | Số lượng bổ sung | Kinh phí | Ghi chú                                     |
|------------|--------------------------------------------------|-------|------------------|----------|---------------------------------------------|
| 1          | Phòng học                                        | phòng | 135              | 408,07   |                                             |
| 2          | Phòng thực hành thí nghiệm (THTN)                | phòng | 12               | 36,30    |                                             |
| 3          | Phòng chuẩn bị THTN                              | phòng | 12               | 10,91    |                                             |
| 4          | Thiết bị phòng THTN                              | bộ    | 12               | 9,02     |                                             |
| 5          | Thư viện                                         | phòng | 3                | 13,43    |                                             |
| 6          | Phòng thực hành vĩ tính                          | phòng | 6                | 18,14    |                                             |
| 7          | Phòng học ngoại ngữ                              | phòng | 6                | 18,14    |                                             |
| 8          | Máy tính                                         | bộ    | 270              | 4,03     | giá: 15 triệu/01 bộ                         |
| 9          | Thiết bị phòng học ngoại ngữ                     | bộ    | 270              | 204,24   |                                             |
| 10         | Trang thiết bị dạy học khối 6                    | bộ    | 60               | 4,53     |                                             |
| 11         | Bàn ghế 2 chỗ                                    | bộ    | 3,105            | 6,21     | giá: 2 triệu/01 bộ                          |
| 12         | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | bộ    | 180              | 45,01    | 01 bộ/01 phòng (giá tham khảo 250 triệu/bộ) |
| 13         | Thiết bị phòng Stem                              | bộ    | 3                | 9,36     | 01 phòng/tường (giá tham khảo 3,12 tỷ/bộ)   |
| Tổng cộng: |                                                  |       |                  | 789,39   |                                             |

Phụ lục 11: Kinh phí bổ sung Trung học phổ thông

DVT: tỷ đồng

|    | Nội dung                                         | DVT   | Số lượng bổ sung | Kinh phí | Ghi chú                                     |
|----|--------------------------------------------------|-------|------------------|----------|---------------------------------------------|
| 1  | Phòng học                                        | phòng | 90               | 271,65   |                                             |
| 2  | Phòng học ngoài trời                             | phòng | 4                | 3,01     |                                             |
| 3  | Phòng thực hành vi tính                          | phòng | 4                | 12,00    |                                             |
| 4  | Phòng thực hành thí nghiệm (THTN)                | phòng | 8                | 24,13    |                                             |
| 5  | Phòng chuẩn bị THTN                              | phòng | 8                | 7,20     |                                             |
| 6  | Thiết bị phòng THTN                              | bộ    | 8                | 6,06     |                                             |
| 7  | Thư viện                                         | phòng | 2                | 9,00     | Chi phí XD thư viện gấp 1,5 lần phòng học   |
| 8  | Trang thiết bị dạy học                           | bộ    | 90               | 68,05    |                                             |
| 9  | Bàn ghế 2 chỗ                                    | bộ    | 4,050            | 8,02     | giá: 2 triệu/01 bộ                          |
| 10 | Máy tính                                         | bộ    | 360              | 6,00     | giá: 15 triệu/01 bộ                         |
| 11 | Thiết bị phòng học ngoài trời                    | bộ    | 8                | 6,00     |                                             |
| 12 | Bộ thiết bị hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy | bộ    | 90               | 22,49    | 01 bộ/01 phòng (giá tham khảo 250 triệu/bộ) |
| 13 | Thiết bị phòng Stem                              | bộ    | 2                | 6,41     | 01 phòng/trường (giá tham khảo 3,2 tỷ/bộ)   |
|    | Tổng cộng:                                       |       |                  | 450,02   |                                             |

